

VAI TRÒ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ VÀ HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PHẠM VĂN ĐỨC*

1. Mở đầu

Xuất phát từ thực tế của đất nước trước và sau đổi mới cũng như nắm bắt được xu hướng đầu tư, phát triển của các nước trên thế giới, từ đại hội Đảng lần thứ VI đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức ngày càng đầy đủ hơn vai trò của con người trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Con người luôn được coi vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng đã ghi rõ: “*Con người* là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển”¹. Đồng thời, trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*, được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ XI, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững”². Nguồn lực con người được coi là nguồn lực quan trọng nhất, “quý báu nhất, có vai trò quyết định, đặc biệt đối với nước ta, khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp”³. Nó là yếu tố quyết định cho sự thành công của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.

Vấn đề đặt ra là, cần phải hiểu như thế nào luận điểm coi nguồn lực con người là yếu tố quyết định nhất cho sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa?

* PGS.TS. Viện Triết học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.76.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.130.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai*. Ban chấp hành Trung ương khóa VIII. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.9.

2. Nguồn lực con người là yếu tố quyết định quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Trong lịch sử Kinh tế học, một số nhà kinh tế học tư sản trước Mác, chẳng hạn như Adam Smit, đã coi lao động là nguồn gốc của mọi của cải vật chất. Trong *Biện chứng của tự nhiên*, Ph.Ăngghen khẳng định rằng, lao động đúng là như vậy, nhưng nếu chỉ một mình lao động thì chưa đủ để sản sinh ra mọi của cải vật chất. Lao động trong sự kết hợp với giới tự nhiên, cái cung cấp những vật liệu cho lao động, mới tạo ra mọi của cải vật chất⁴. Vì vậy, khi nói nguồn lực con người có vai trò quyết định, thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tách nguồn lực con người một cách biệt lập với nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác. Trái lại, cần phải đặt nguồn lực con người trong mối quan hệ với các nguồn lực hiện có.

Theo đó, vai trò của nguồn lực con người được thể hiện vừa *với tư cách là chủ thể* vừa *với tư cách là khách thể* của các quá trình kinh tế - xã hội.

Trong quan hệ với nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác, nguồn lực con người thể hiện với tư cách là *chủ thể* của sự khai thác, sử dụng. Nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác tự chúng không thể tham gia vào các quá trình kinh tế - xã hội; do đó, cũng không thể trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội luôn thuộc về con người. Chính con người với sức lực và trí tuệ của mình mới là nhân tố quyết định hiệu quả của việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác. Đồng thời, việc khai thác và sử dụng các nguồn lực đó một cách có hiệu quả sẽ đem lại, nhân lên sức mạnh của nguồn lực con người. Đây chính là biện chứng của mối quan hệ giữa các nguồn lực.

Thực tế cho thấy, nhờ có lợi thế về vị trí địa lí, nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú; đồng thời, do biết cách khai thác thế mạnh đó mà một số nước trong khu vực và trên thế giới đã trở thành những nước giàu có và có nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao.

Nhưng, con người không chỉ quyết định hiệu quả của việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác hiện có, mà còn góp phần tạo ra các nguồn lực mới. Điều đó có liên quan tới sự kế thừa giữa các thế hệ trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Mỗi thế hệ đều được thừa hưởng các nguồn lực do thế hệ trước để lại, đồng thời tạo ra các nguồn lực mới cho thế hệ con cháu mai sau.

⁴ Xem: C.Mác, Ph.Ăngghen (1994) *Toàn tập*, t.20. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.641.

Ngày nay, khi nói về những hậu quả tiêu cực của tăng trưởng kinh tế, nhiều học giả đề cập tới một dạng tăng trưởng với hàm ý phê phán, đó là kiểu *tăng trưởng bất chấp tương lai* (Futureless growth). Ngay từ những năm 70 của thế kỷ XX, các học giả MIT của Câu lạc bộ Rôma đã dự báo về *giới hạn của sự tăng trưởng* do nguồn tài nguyên thiên nhiên giảm dần. Dự báo đó không phải là toàn bộ tư tưởng của những người lên tiếng cảnh báo về dạng tăng trưởng bất chấp tương lai. Phải đến giữa những năm 90 của thế kỷ XX, khi nền kinh tế thế giới đã đạt đến trình độ rất cao, con người mới có điều kiện để hiểu một cách sâu sắc những *tác động ngược* về mặt văn hóa của tăng trưởng kinh tế.

Do tiếng gọi của những lợi ích nhất thời nào đó, cũng có thể là do sự hoạch định thiếu cận về mặt chiến lược, trong không ít nền kinh tế đã nảy sinh tình trạng vô tình hoặc cố ý không tính đến tương lai của chính mình. Trong các nền kinh tế đó, người ta khai thác tài nguyên một cách tối đa, gạt sang một bên những bài toán về môi sinh và bất chấp những lợi ích chính đáng của các thế hệ sau. Đầu tư nhằm vào những lĩnh vực sinh lợi nhanh được kêu gọi một cách ồ ạt, còn trách nhiệm trả nợ thì “bàn giao” cho các thế hệ sau. Lợi ích trước mắt được quan tâm quá mức gây nên tình trạng phát triển thiếu cân đối hoặc phát triển theo kiểu “bong bóng xà phòng”.

Ngày nay, hầu hết các quốc gia đều ý thức rõ tác hại của kiểu tăng trưởng này và tuyên chiến với nó. Tuy vậy, những ý định tốt đẹp vẫn chưa phải là cơ chế ngăn cản sự tăng trưởng bất chấp tương lai. Những phức tạp của quá trình toàn cầu hóa, sự can thiệp và chi phối của những nước giàu, sự thiếu hụt về nhiều mặt ở những nền kinh tế chậm phát triển, tình trạng tham nhũng tràn lan ở một số quốc gia... luôn gây ra những nguy cơ to lớn đối với các nền kinh tế muốn đạt tới sự phát triển bền vững. Ý thức rõ điều này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hoá là kết quả của kinh tế, đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, luật pháp, kỷ cương,... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển”⁵.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998). *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*. Nxb.Chính trị Quốc gia. Hà Nội, tr.55.

Với tư cách là chủ thể, con người không chỉ quyết định hiệu quả của việc khai thác, sử dụng nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác hiện có, mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững trong tương lai.

Với tư cách là *khách thể*, con người trở thành đối tượng của sự khai thác, sử dụng, đầu tư và phát triển. Khi nói đến vai trò của nguồn lực con người với tư cách đối tượng của sự khai thác, sử dụng, người ta thường nói đến tính chất không bị cạn kiệt của nguồn lực con người. Cho tới vài thập kỷ gần đây, các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách, chiến lược của tất cả các quốc gia trên thế giới đều nhận ra rằng, nguồn lực tự nhiên dù có phong phú và giàu có đến mấy thì cũng sẽ bị cạn kiệt trước sự khai thác của con người và chỉ có nguồn lực con người mới là nguồn tài nguyên vô tận và khai thác không bao giờ hết.

Khi đề cập tới nguồn lực con người, người ta thường nói tới mặt số lượng và mặt chất lượng của nó. Số lượng nguồn lực con người chính là lực lượng lao động và khả năng cung cấp lực lượng lao động cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Các chỉ số về số lượng của nguồn lực con người của một quốc gia là dân số, tốc độ tăng dân số, tuổi thọ bình quân, cấu trúc của dân số: số dân ở độ tuổi lao động, số người ăn theo, v.v.. Số lượng nguồn lực con người đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Số lượng nguồn lực con người không tương xứng với sự phát triển (hoặc thừa hoặc thiếu) sẽ có tác động không tốt đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đối với một số nước, nhất là các nước đang phát triển thường có tình trạng thừa nhân lực, thừa lao động, do đó, vấn đề việc làm trở thành một nhu cầu cấp bách của xã hội. Nạn thiếu việc làm đã gây nhiều hậu quả và là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng phạm tội trong xã hội. Trái lại, một số nước do tốc độ phát triển cao có nhu cầu lớn về lao động, đặc biệt là lao động có tính chất thời vụ, lao động không cần tay nghề cao với mức lương thấp hoặc lao động trong những ngành nghề mà bản thân người lao động trong nước không muốn làm. Điều đó buộc các nước này phải nhập khẩu lao động từ các nước khác, nhất là từ các nước đang phát triển. Việc nhập khẩu lao động đã giúp các nước thiếu lao động giải quyết được nhu cầu lao động, song lại tạo ra những xáo trộn nhất định về mặt xã hội.

Nhưng, yếu tố quan trọng nhất trong nguồn lực con người không phải là số lượng, mà là chất lượng nguồn lực con người. Đây mới chính là yếu tố quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nói đến chất lượng của nguồn lực con người là nói đến hàm lượng trí tuệ ở trong đó, nói tới “người lao

động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp, được đào tạo, bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiên tiến gắn liền với một nền khoa học, công nghệ hiện đại”⁶. Sở dĩ người ta nói đến tính vô tận, tính không bị cạn kiệt, tính khai thác không bao giờ hết của nguồn lực con người chính là nói tới yếu tố trí tuệ. Trí tuệ của con người ngày càng phát triển và có tác động mạnh mẽ nhất đối với sự tiến bộ và phát triển xã hội. Nhà tương lai học Mỹ- Alvin Toffler khẳng định rằng, mọi nguồn lực tự nhiên đều có thể bị khai thác cạn kiệt, chỉ có trí tuệ con người là không bao giờ cạn kiệt và “trí thức có tính chất lấy không bao giờ hết”⁷.

Do tầm quan trọng của trí tuệ, tri thức như vậy, ngày nay hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tìm cách nâng cao hàm lượng trí tuệ của đội ngũ lao động. Để nâng cao hàm lượng tri thức trong đội ngũ người lao động thì các biện pháp về giáo dục và đào tạo đóng vai trò hết sức quan trọng. Kinh nghiệm lịch sử đã chỉ ra rằng, không một quốc gia nào, một dân tộc nào trên thế giới có thể trở nên giàu có và có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao trước khi đạt được phổ cập giáo dục phổ thông. Các nước công nghiệp hoá mới, như Singapore, Hàn Quốc cũng như một số nước và vùng lãnh thổ khác có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong những thập kỷ 1970, 1980 đều đạt được mức độ phổ cập giáo dục tiểu học trước khi các nền kinh tế đó cất cánh.

Mặt khác, các nghiên cứu trắc nghiệm gần đây đã chỉ ra rằng những đầu tư về nguồn vốn chỉ góp một phần nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế. Phần lớn trong giá trị của sản phẩm thặng dư do chất lượng lực lượng lao động quyết định. Thêm vào đó, trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ, thông tin và tri thức trở thành yếu tố cốt lõi của cả hệ thống hiện đại. Các số liệu thống kê năm 1990 chỉ ra rằng, phần đóng góp của thông tin, tri thức trong thu nhập quốc dân của Mỹ là 47,4%, Anh là 45,8%, Đức là 40%⁸. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà Gary Becker, người được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1992, đã khẳng định “không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn lực con người, đặc biệt là đầu tư cho giáo dục”⁹.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (1997). *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai. Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.9

⁷ Alvin Toffler(1992), *Thăng trầm quyền lực*. Nxb.Thông tin lí luận, Hà Nội, tr.41.

⁸ Xem: Trần Văn Tùng, Lê Ái Lâm(1996), *Phát triển nguồn nhân lực: kinh nghiệm thế giới và thực tiễn nước ta*. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.24.

⁹ Xem: *Về giải thưởng Nobel kinh tế năm 1992*. The Economist, ngày 17/10/1992.

Sự nghiệp công nghiệp hóa ở Việt Nam được tiến hành sau các nước phát triển. Những bài học và kinh nghiệm của các nước trong khu vực sẽ vô cùng bổ ích đối với Việt Nam, nếu chúng ta biết tiếp thu và vận dụng chúng một cách sáng tạo.

Xét về mặt trình độ phát triển, Việt Nam được xếp vào nhóm các nước đang phát triển. Có một thực tế là nguồn lực tự nhiên của tất cả các nước đang phát triển nghèo nàn hơn rất nhiều so với các nước đã phát triển nếu lấy mốc từ khi các nước bắt đầu bước vào giai đoạn công nghiệp hóa để so sánh. Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ, nằm ngoài tình trạng chung đó. Với một nguồn lực tự nhiên không thực sự giàu có, cộng thêm những hậu quả nặng nề của mấy cuộc chiến tranh và những sai lầm của cơ chế cũ, để tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp, Việt Nam không có con đường nào khác là phải phát huy và sử dụng đúng đắn vai trò của nguồn lực con người. Đó cũng chính là con đường phát huy nội lực nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Một số giải pháp nhằm khai thác nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam

Trước hết, cần khẳng định rằng, để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Việt Nam không có cách nào khác, ngoài việc khai thác hợp lý và sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lực con người. Điều đó không chỉ phù hợp với xu hướng chung của thế giới, mà còn hoàn toàn phù hợp với một đất nước có nguồn nhân lực dồi dào như Việt Nam. Chỉ có như vậy, Việt Nam mới khắc phục được sự khan hiếm ngày càng trầm trọng của nguồn lực tự nhiên và sự thiếu hụt nguồn vốn.

Việt Nam là nước có nguồn nhân lực dồi dào. Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009, hiện nay cả nước có khoảng trên 40 triệu người trong độ tuổi lao động. Cơ cấu lao động tương đối trẻ (khoảng trên 60% ở lứa tuổi từ 16 - 34). Đó là một yếu tố rất quan trọng về mặt số lượng trong cơ cấu lực lượng lao động. Có thể nói, nguồn lực con người dồi dào và tương đối trẻ là điều kiện hết sức cần thiết cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. Nhưng vấn đề đặt ra là, làm thế nào để sử dụng một cách có hiệu quả nguồn lực đó? Điều đó trước hết phụ thuộc vào cơ cấu nền kinh tế và khả năng thu hút lực lượng lao động của nền kinh tế.

Cũng theo kết quả điều tra dân số, hiện nay Việt Nam vẫn là nước nông nghiệp với 70% dân số trong nông nghiệp, nông thôn và 30% sống ở thành thị. Với một nước nông nghiệp như vậy, nhu cầu việc làm trở

nên hết sức cấp bách. Trên thực tế, bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới khi bước vào quá trình công nghiệp hoá đều phải đặt ra nhiệm vụ giải quyết việc làm cho người lao động. Việt Nam cũng hoàn toàn không nằm ngoài quỹ đạo đó. Bởi vì, để sử dụng và khai thác được nguồn lực tự nhiên, nguồn lực con người và các nguồn lực khác, thì trước hết cần phải thu hút một cách tối đa nguồn lực con người vào quá trình lao động, sản xuất. Mặt khác, trong khi các nguồn lực khác đều bị hao mòn và hầu như không có khả năng tái sinh trong quá trình sử dụng, thì nguồn lực con người, xét ở một khía cạnh nào đó, càng được sử dụng, càng được tái sinh, bồi bổ, nâng cao thêm về mặt chất lượng, nghĩa là con người được tham gia vào quá trình sản xuất thì những tri thức, kinh nghiệm của họ ngày càng được tích lũy và hoàn thiện thêm.

Nếu không có những biện pháp tích cực nhằm khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả thì nguồn nhân lực không những không phát huy được vai trò to lớn của nó, mà còn có thể bị lãng phí, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiện nay, ở Việt Nam, tình trạng lao động thiếu việc làm, lao động dư thừa, cường độ và thời gian sử dụng lao động thấp...đang là những vấn đề bức xúc.

Vấn đề đặt ra là, làm thế nào và bằng cách gì để có thể tạo được nhiều việc làm cho người lao động trong điều kiện nền kinh tế tuy bước đầu có tăng trưởng, nhưng về cơ bản vẫn còn chậm phát triển như hiện nay? Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng, việc làm cho người lao động và sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, dù trong phạm vi quốc gia hay địa phương, đều có mối quan hệ chặt chẽ và tác động biện chứng với nhau. Mức độ phát triển của nền kinh tế - xã hội quyết định tốc độ, quy mô và hiệu quả giải quyết việc làm cho người lao động. Ngược lại, người lao động có việc làm - xét về phương diện sức lao động, tức là năng lực sản xuất được giải phóng, sức sản xuất của xã hội được tăng lên. Tuy nhiên, một nền kinh tế kém phát triển vừa không có những đòi hỏi bức xúc về nguồn lao động, vừa không có khả năng tạo ra nhiều việc làm. Nói cách khác, nền kinh tế - xã hội trong tình trạng như vậy không thể tạo ra những điều kiện, những cơ hội đáp ứng nhu cầu việc làm của người lao động. Trong trường hợp đó, lực lượng lao động không phải là một ưu thế; trái lại, là một gánh nặng do áp lực lớn về việc làm. Chỉ có một nền kinh tế mạnh, phát triển theo hướng đa dạng hoá... mới luôn đặt ra những nhu cầu thường xuyên và ngày càng cao về lao động, tức là có khả năng tạo ra nhiều chỗ làm việc mới. Điều đó có nghĩa *phát triển nền kinh tế - xã hội* là giải pháp có tính nền tảng, căn bản nhất để giải quyết việc làm cho

người lao động, qua đó khai thác và sử dụng triệt để, có hiệu quả nguồn lực con người vì mục tiêu phát triển. Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định, cần “tạo môi trường và điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn”¹⁰.

Bên cạnh những chính sách phát triển kinh tế – xã hội nhằm tạo thêm cơ hội có việc làm cho người lao động, để khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người cần sử dụng cơ hội việc làm như một công cụ quản lý, một động lực quan trọng để phát huy tính tích cực của người lao động. Trước hết, cần khẳng định rằng, bản thân việc làm nếu được đặt trong một cơ chế tuyển dụng nhất định có thể trở thành một động lực quan trọng để thúc đẩy tính tích cực hoạt động của con người. Có thể nói, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một cơ chế sử dụng việc làm như một công cụ hữu hiệu để quản lý người lao động, buộc người lao động luôn tích cực lao động và học hỏi để nâng cao trình độ tay nghề.

Như chúng ta biết, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sức lao động trở thành hàng hoá. Với tư cách một hàng hoá, sức lao động cũng chịu sự tác động của qui luật cạnh tranh như bất kỳ một hàng hoá nào khác. Mặt khác, trong điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quan hệ cung – cầu về sức lao động luôn không cân đối, thường là cung lớn hơn cầu. Vì vậy, chủ nghĩa tư bản luôn có một đội ngũ những người lao động “dự bị” sẵn sàng thay thế những người lao động đang làm việc trong các công xưởng, xí nghiệp. Nói cách khác, một khi người lao động không đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động thì ngay lập tức, anh ta bị sa thải – tức mất việc làm và thay vào vị trí đó là một người lao động khác. Chính tính chất cạnh tranh khốc liệt đó đòi hỏi, bắt buộc những người đang làm việc phải mang hết tài năng và sức lực của mình để hoàn thành công việc được giao.

Nhưng ở Việt Nam, do cơ chế, chính sách tuyển dụng chưa thật hợp lý, cho nên cơ hội việc làm chưa thực sự trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy người lao động hăng say làm việc. Vì vậy, bên cạnh giải pháp tạo cơ hội việc làm, *cần có một số giải pháp nhằm khai thác, phát huy tính tích cực của người lao động.*

Trong mấy năm gần đây, nhiều đề tài, nhiều công trình nghiên cứu đã tập trung làm sáng tỏ những động lực của sự phát triển xã hội, tức là những cái mà nếu tác động vào đó có thể phát huy được tính tích cực của

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.79.

con người nhằm tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ, tiến bộ trong đời sống kinh tế - xã hội. Các động lực thường được tập trung nghiên cứu là: lợi ích, nhu cầu, dân chủ, khoa học, môi trường tâm lý - xã hội, v.v...¹¹

Ở đây, chúng tôi chỉ trình bày thêm một số điểm có liên quan đến vai trò động lực của lợi ích, một động lực bao trùm và quan trọng nhất trong hệ thống các động lực.

Nếu hiểu lợi ích là cái đáp ứng nhu cầu, thoả mãn nhu cầu của con người thì lợi ích là khái niệm có nội hàm rất rộng; nó bao quát một phạm vi khá rộng rãi các yếu tố kích thích tính tích cực hoạt động của con người. Chẳng hạn, nếu xem xét dân chủ như là nhu cầu của con người, của tập đoàn người hay của toàn thể xã hội thì việc thoả mãn nhu cầu đó chính là lợi ích đối với từng chủ thể cụ thể. Tương tự như vậy, như trên đã trình bày, có thể coi việc làm là một loại lợi ích quan trọng và thiết thực vì nó đáp ứng nhu cầu muốn có việc làm, muốn được lao động của người lao động.

Với cách hiểu như vậy, lợi ích có rất nhiều loại. Căn cứ vào các tiêu chí khác nhau, người ta có thể phân loại lợi ích theo các cách khác nhau.

Nhưng, theo chúng tôi, vì lợi ích là cái thoả mãn nhu cầu, đáp ứng lại nhu cầu, nên cách phân loại hợp lý hơn cả là căn cứ vào nhu cầu của con người. Với căn cứ đó, chúng ta có thể phân loại lợi ích thành các cặp: lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm (cộng đồng) và lợi ích xã hội; lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, v.v..

Lợi ích đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy con người hành động. Tuy nhiên, mỗi loại lợi ích lại có vai trò động lực khác nhau.

Xuất phát từ lý thuyết về nhu cầu, chúng tôi cho rằng, về mặt nguyên tắc, khó có thể nói lợi ích nào quan trọng hơn lợi ích nào. Chúng ta chỉ có thể khẳng định được rằng, tùy thuộc vào từng hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, tùy thuộc vào mỗi chủ thể cụ thể mà một lợi ích cụ thể nào đó trở thành lợi ích cấp bách. Lợi ích cấp bách chính là lợi ích đáp ứng nhu cầu cấp bách của một chủ thể nào đó ở mỗi thời điểm nhất định.

Thực tiễn của những năm kháng chiến chống giặc ngoại xâm trước đây và của những năm đổi mới hiện nay đã chứng minh rằng, không phải bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, không phải đối với mọi tầng lớp lợi ích vật chất đều đóng vai trò quyết định và trở thành cấp bách hơn so với tất cả các lợi ích khác; đồng thời, không phải lúc nào lợi ích cá nhân cũng đóng

¹¹ Xem: Lê Hữu Tăng (Chủ biên) (1997), *Về động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội*. Nxb.Khoa học Xã hội, Hà Nội.

vai trò quan trọng hơn so với các lợi ích khác. Trái lại, cùng với sự phát triển của kinh tế, các lợi ích tinh thần ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động của con người. Trong nhiều trường hợp, đối với nhiều đối tượng, nhiều khi các lợi ích tinh thần lại đóng vai trò ưu trội hơn so với lợi ích vật chất. Tương tự như vậy, ở những thời điểm nhất định, lợi ích cộng đồng và lợi ích xã hội có thể nổi lên chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu so với lợi ích cá nhân.

Vì vậy, khi tác động vào lợi ích với tính cách một động lực quan trọng nhất nhằm khai thác và sử dụng nguồn lực con người cần phải tính toán một cách hết sức cụ thể đối với từng đối tượng, từng hoàn cảnh lịch sử - cụ thể. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có được những chính sách sát hợp, đáp ứng đúng nhu cầu và nguyện vọng của mỗi tầng lớp, qua đó mới khơi dậy được tính tích cực của họ.

4. Kết luận

Tựu trung lại, nguồn lực con người là nhân tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “**Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững đất nước”¹². Con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự thành công hay thất bại, tốc độ nhanh hay chậm của quá trình đó phụ thuộc vào phương thức khai thác nguồn lực con người. Để khai thác có hiệu quả nguồn lực đó, trong điều kiện của Việt Nam hiện nay cần phải tuyển dụng lao động thông qua việc tạo ra nhiều việc làm trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, để khai thác có hiệu quả nguồn lực con người vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cần có sự tác động đúng đắn, một cách hợp lý vào lợi ích của người lao động.

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.41.